

EXERCISE SHEET**GRADE 3- Unit 1**

Name:

Teacher: Ms. Hien Jupiter- 0965167956

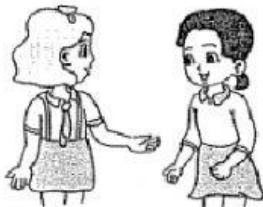
Date: 1/ 11/ 2021

Ex 1: Chọn đáp án khác loại với các đáp án còn lại.

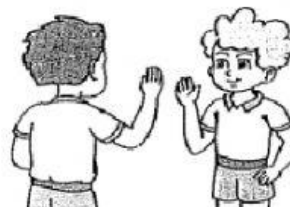
- | | | |
|----------------------|------------|----------------|
| 1. a. Mai | b. Nga | c. Hi |
| 2. a. Hi | b. Bye | c. Hello |
| 3. a. I'm | b. I | c. I am |
| 4. a. Helol | b. Hello | c. Holle |
| 5. a. Hello, I'm Mai | b. Hi, Mai | c. Hi, I'm Mai |

Ex 2: Nói.

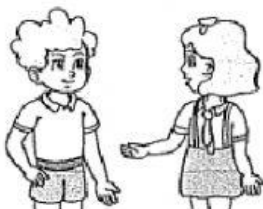
1) Hello		A. are you?
2) Hi,		B. thanks.
3) How		C. I'm Nam.
4) I'm fine,		D. to meet you.
5) Nice		E. Mai. I'm Quan.

Ex 3: Điền chữ cái còn thiếu vào chỗ trống.

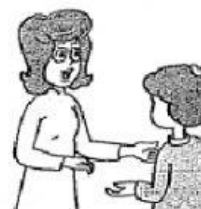
1 He _ _ o.



2 Go _db_ e.



3 N _ce to me _t you.



4 H _w are y _u?

Ex 4: Điền chữ cái còn thiếu vào chỗ trống.

- | | | |
|--------------------------------------|--------------|---------------|
| 1. _____ are you? | a. Hi | b. How |
| 2. I'm fine, thank _____. | a. bye | b. you |
| 3. Hello. I'm _____. | a. Miss Hien | b. bye |
| 4. _____ to meet you. | a. Nice | b. Thanks |
| 5. _____, I'm Nam. Nice to meet you. | a. Hello | b. Goodbye |

Ex 5: Sắp xếp các từ theo thứ tự thích hợp.

- 1) You/ meet/ nice/ to.....
- 2) Nam/ you/ hi/ are/ how.....
- 3) Thanks/ fine/ I'm.....
- 4) Nam/ bye.....

Ex 6: Kéo thả từ đã cho vào chỗ trống cho đúng.

Fine how hello fine

Quan: (1), Miss Hien. (2) are you?

Miss Hien: Hello, Quan. (3), thanks. And you?

Quan: I'm (4), thank you. Goodbye, Miss Hien.

Miss Hien: Goodbye, Quan.

Ex 7: Viết các câu sau sang Tiếng Anh.

a. Xin chào. Tôi là Minh.

.....

b. Chào Minh, tôi là Hiền.

.....

c. Bạn thế nào?

.....

d. Tôi khỏe. Cảm ơn bạn.

.....